

TỔNG CÔNG TY CỔ PHẦN BIA RƯỢU NƯỚC GIẢI KHÁT HÀ NỘI
CÔNG TY CỔ PHẦN THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ III - NĂM 2019

Hà Nội - Tháng 10 năm 2019

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/mini	30/09/2019	01/01/2019
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		117,244,888,954	124,476,271,495
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		10,571,681,200	11,417,133,790
1. Tiền	111	V.1	10,571,681,200	3,417,133,790
2. Các khoản tương đương tiền	112	V.1	-	8,000,000,000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		103,900,000,000	104,800,000,000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	103,900,000,000	104,800,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,452,752,504	5,200,519,241
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	29,534,067	1,737,996,718
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4a	1,332,219,940	942,355,200
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.5a	90,998,497	2,520,167,323
IV. Hàng tồn kho	140		892,866,468	1,959,447,118
1. Hàng tồn kho	141	V.6	892,866,468	1,959,447,118
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		427,588,782	1,099,171,346
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.9a	427,588,782	703,998,560
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	133,146,569
3. Thuế và các khoản phải thu của Nhà Nước	153	V.12b	-	262,026,217
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		56,582,820,352	44,424,635,997
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		23,588,025,353	21,796,238,071
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.7	23,161,766,392	21,796,238,071
- Nguyên giá	222		48,121,963,636	45,744,488,173
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(24,960,197,244)	(23,948,250,102)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.8	426,258,961	-
- Nguyên giá	228		589,648,000	144,648,000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(163,389,039)	(144,648,000)
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		7,500,000,000	7,500,000,000
1. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	252	V.2b	7,500,000,000	7,500,000,000
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255	V.2a	-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		25,494,794,999	15,128,397,926
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.9b	25,494,794,999	15,128,397,926
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		173,827,709,306	168,900,907,492

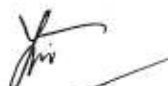
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Từ ngày 01/01/2019 đến 30/09/2019

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Th/mình	30/09/2019	01/01/2019
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		99,137,098,898	103,902,596,193
I. Nợ ngắn hạn	310		99,137,098,898	103,902,596,193
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10a	2,424,288,915	6,607,509,596
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	1,457,664,169	1,345,985,999
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	313	V.12a	8,413,871,077	2,935,354,431
4. Phải trả người lao động	314		6,650,372,266	6,453,171,962
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	813,030,200	70,000,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14a	74,633,143,391	86,421,106,554
7. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		4,744,728,880	69,467,651
II. Nợ dài hạn	330		-	-
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		74,690,610,408	64,998,311,299
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.15	74,690,610,408	64,998,311,299
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		31,230,000,000	31,230,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		31,230,000,000	31,230,000,000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		18,270,645,124	820,206,550
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		25,189,965,284	32,948,104,749
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		-	3,655,229,549
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25,189,965,284	29,292,875,200
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		173,827,709,306	168,900,907,492

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Lập ngày 12 tháng 10 năm 2019



Giám đốc

Nguyễn Văn Minh

Ghi chú : Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn (...)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý III - Năm 2019

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III		Đơn vị tính: Đồng VN	
			Năm 2019	Năm 2018	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 30/9	Năm 2018
					Năm 2019	Năm 2018
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	274,554,807,463	221,131,144,872	668,134,779,105	579,592,690,790
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		274,554,807,463	221,131,144,872	668,134,779,105	579,592,690,790
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	249,038,062,265	197,841,016,721	617,457,315,587	521,861,944,793
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		25,516,745,198	23,290,128,151	50,677,463,518	57,730,745,997
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	2,306,433,497	1,606,435,801	3,580,355,325	2,670,089,423
8. Chi phí bán hàng	25	VI.8	9,318,627,024	7,235,739,237	17,182,204,899	15,031,882,049
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8	1,954,960,213	1,688,348,724	6,003,966,795	5,486,856,611
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		16,549,591,458	15,972,475,991	31,071,647,149	39,882,096,760
11. Thu nhập khác	31	VI.6	1,300,000	2,000,000	416,181,818	7,500,000
12. Chi phí khác	32		-	481,353,229	372,363	481,686,001
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		1,300,000	(479,353,229)	415,809,455	(474,186,001)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		16,550,891,458	15,493,122,762	31,487,456,604	39,407,910,759
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		3,310,178,291	3,194,895,198	6,297,491,320	7,977,852,798
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		13,240,713,167	12,298,227,564	25,189,965,284	31,430,057,961
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		4,240	3,938	8,066	10,064
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		4,240	3,938	8,066	10,064

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp gián tiếp)

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	MÃ SỐ	Lũy kế từ ngày 01/01 đến 30/9	
		Năm 2019	Năm 2018
I - Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	31,487,456,604	39,407,910,759
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	2,493,903,628	2,363,441,288
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,988,537,143)	(2,670,089,423)
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	29,992,823,089	39,101,262,624
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	1,428,613,639	(2,637,677,009)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	1,066,580,650	(713,315,954)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11	(9,312,123,627)	16,570,015,584
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	(10,089,987,295)	(2,967,176,686)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2,700,000,000)	(8,110,166,818)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(1,453,404,946)	(2,315,532,349)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	8,932,501,510	38,927,409,392
II- Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(4,285,690,910)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	408,181,818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(85,000,000,000)	(99,800,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	85,900,000,000	54,000,000,000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	6,032,654,992	3,786,494,979
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	3,055,145,900	(42,013,505,021)
III- Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(12,833,100,000)	(2,279,185,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(12,833,100,000)	(2,279,185,000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+ 30 + 40)	50	(845,452,590)	(5,365,280,629)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	11,417,133,790	39,692,609,194
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50 +60 +61)	70	10,571,681,200	34,327,328,565

Ngày 12 tháng 10 năm 2019

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Quý III - Năm 2019

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội là công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103014976 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hà Nội cấp ngày 08 tháng 12 năm 2006. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh nghiệp Công ty cổ phần số 0102111943 thay đổi lần 12 ngày 25 tháng 01 năm 2019.

Trụ sở của Công ty tại số 183 Hoàng Hoa Thám, P.Ngọc Hà, Q.Ba Đình, Tp.Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là kinh doanh bia, rượu, vận tải, cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi.

3. Ngành nghề kinh doanh

Kinh doanh bia, rượu, nước giải khát và vật tư thiết bị, nguyên vật liệu ngành bia, rượu, nước giải khát ;

Kinh doanh nhà hàng, khách sạn (không bao gồm kinh doanh phòng hát karaoke, vũ trường, quán bar) ;

Kinh doanh vận tải hàng hóa

Kinh doanh phụ phẩm trong sản xuất bia, bao gồm : bã bia ;

Kinh doanh phế liệu, phế phẩm sau quá trình sản xuất bia ;

Kinh doanh và cho thuê nhà xưởng, văn phòng, kho tàng, bến bãi ;

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường : 12 tháng

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty là công ty con của Tổng Công ty Cổ phần Bia Rượu Nước giải khát Hà Nội, tỷ lệ sở hữu của công ty mẹ là 60% vốn điều lệ.

Công ty không có khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, liên kết và không có đơn vị hạch toán phụ thuộc tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán để lập báo cáo tài chính.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán cho doanh nghiệp do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư 200/2014/TT-BTC.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán: Nhật ký chung trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Các loại tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh trên cơ sở sau:

-Các khoản nợ phải thu phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi chỉ định khách hàng thanh toán

-Các khoản nợ phải trả phát sinh bằng ngoại tệ được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi thường xuyên có giao dịch;

-Giao dịch mua sắm tài sản hoặc các khoản chi phí được thanh toán ngay bằng ngoại tệ (không qua các tài khoản phải trả) được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thực hiện thanh toán.

Tại thời điểm cuối năm các khoản mục mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ như tài sản (tiền, phải thu và tài sản tiền tệ khác) và công nợ (vay, phải trả và công nợ khác) được quy

đổi theo tỷ giá mua và bán của ngân hàng thương mại mà công ty có tài khoản tại thời điểm cuối kỳ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong năm và chênh lệch đánh giá lại cuối năm được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm : tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển

Các khoản tương đương tiền bao gồm: các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán dưới 1 năm (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.
- Có thời hạn thu hồi hoặc thanh toán trên 1 năm (hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh) được phân loại là Tài sản dài hạn.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, và thu tiền.

Khoản đầu tư vào đơn vị khác phản ánh các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Công ty không nắm quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn;

6. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 năm
- Máy móc thiết bị	03 – 05 năm
- Dụng cụ quản lý	03 năm
- Phần mềm máy tính	03 năm

7. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

8. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán dưới 1 năm hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm hoặc trên một chu kỳ sản xuất kinh doanh được phân loại là nợ dài hạn.

9. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch, chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận giá vốn

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán trong kỳ

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hoá (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí quản lý chung của doanh nghiệp gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý doanh nghiệp (tiền lương, tiền công, các khoản phụ cấp,...); bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý doanh nghiệp; chi phí vật liệu văn phòng, công cụ lao động, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp; tiền thuê đất, thuế môn bài; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; dịch vụ mua ngoài (điện, nước, điện thoại, fax, bảo hiểm tài sản, cháy nổ...); chi phí bằng tiền khác (tiếp khách, hội nghị khách hàng...)

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

16. Báo cáo bộ phận

Báo cáo theo bộ phận bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh hoặc một bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có chịu rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó.

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu ngắn hạn, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, chi phí phải trả, phải trả khác và các khoản vay.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chỉ được bù trừ với nhau và trình bày giá trị thuần trên Bảng cân đối kế toán khi và chỉ khi Công ty:

- Có quyền hợp pháp để bù trừ giá trị đã được ghi nhận;
- Có dự định thanh toán trên cơ sở thuần hoặc ghi nhận tài sản và thanh toán nợ phải trả cùng một thời điểm

18. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

1. Tiền	30/09/2019	01/01/2019
- Tiền mặt	478,122	4 0,761,650
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	10,571,203,078	3,3 7 6,372,140
- Các khoản tương đương tiền (*)	-	8,0 0 0,000,000
Cộng	10,571,681,200	11,4 1 7,133,790

(*) Khoản tiền gửi ngân hàng có kì hạn gốc đến 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

a) Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đối tượng	30/09/2019		01/01/2019	
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá trị ghi sổ</i>
Ngắn hạn	103,900,000,000	103,900,000,000	104,800,000,000	104,800,000,000
- Tiền gửi có kỳ hạn 6 tháng đến 12 tháng tại ngân hàng	103,900,000,000	103,900,000,000	104,800,000,000	104,800,000,000
Dài hạn	-	-	-	-
Cộng:	103,900,000,000	103,900,000,000	104,800,000,000	104,800,000,000

b) Đầu tư tài chính dài hạn

- Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	30/09/2019		01/01/2019	
	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị vốn góp</i>	<i>Tỷ lệ sở hữu</i>	<i>Giá trị vốn góp</i>
Công ty Cổ phần Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	12.5%	7,500,000,000	12.5%	7,500,000,000

3. Phải thu của khách hàng

a) Ngắn hạn	30/09/2019	01/01/2019
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	29,534,067	1,73 7,996,718
- Các khoản phải thu khách hàng khác	-	1,708,462,651
- Các khoản phải thu khách hàng khác	29,534,067	29,534,067
b) Phải thu của khách hàng là các bên liên quan :	-	1,708,462,651
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	1,708,462,651

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2019	01/01/2019
4. Trả trước cho người bán		
a) Ngắn hạn		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1,189,219,940	532,355,200
Công ty CP giải pháp phần mềm doanh nghiệp	-	267,000,000
Các đối tượng khác	143,000,000	143,000,000
Cộng:	1,332,219,940	942,355,200
b) Trả trước cho người bán là các bên liên quan:	1,189,219,940	532,355,200
- Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	1,189,219,940	532,355,200
5. Phải thu khác	30/09/2019	01/01/2019
a) Ngắn hạn	90,998,497	2,520,167,323
- Dự thu lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	2,452,299,667
- Phải thu BHXH	998,497	
- Phải thu khác	-	67,867,656
- Phải thu tạm ứng	90,000,000	-
b) Dài hạn	-	-
Cộng:	90,998,497	2,520,167,323
6. Hàng tồn kho		
	30/09/2019	01/01/2019
	<i>Giá gốc</i>	<i>Giá gốc</i>
	<i>Dự phòng</i>	<i>Dự phòng</i>
- Nguyên liệu, vật liệu	8,351,116	19,663,115
- Công cụ, dụng cụ	750,472,042	1,877,314,123
- Hàng hóa	134,043,310	62,469,880
Cộng:	892,866,468	1,959,447,118

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

7. Tăng giảm Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	Tổng cộng
1. Nguyên giá						
<i>Số dư đầu năm</i>	23,242,470,862	531,518,857	21,757,043,909	84,454,545	129,000,000	45,744,488,173
- Mua trong năm	-	-	3,840,690,910	-	-	3,840,690,910
- Thanh lý, nhượng bán		-	1,463,215,447			1,463,215,447
<i>Số dư cuối năm</i>	23,242,470,862	531,518,857	24,134,519,372	84,454,545	129,000,000	48,121,963,636
2. Giá trị hao mòn lũy kế						
<i>Số dư đầu năm</i>	8,638,847,996	318,785,242	14,829,464,738	84,454,545	76,697,581	23,948,250,102
- Khấu hao trong năm	684,544,833	51,865,425	1,717,277,331	-	21,475,000	2,475,162,589
- Thanh lý, nhượng bán		-	1,463,215,447			1,463,215,447
<i>Số dư cuối năm</i>	9,323,392,829	370,650,667	15,083,526,622	84,454,545	98,172,581	24,960,197,244
3. Giá trị còn lại						
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	14,603,622,866	212,733,615	6,927,579,171	-	52,302,419	21,796,238,071
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	13,919,078,033	160,868,190	9,050,992,750	-	30,827,419	23,161,766,392

- Nguyên giá TSCĐ cuối năm đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng :

9,909,910,300 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

8. Tăng giảm Tài sản cố định vô hình

Khoản mục	Phần mềm quản lý	Tổng cộng
1. Nguyên giá		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>144,648,000</i>	<i>144,648,000</i>
- Mua trong năm	445,000,000	445,000,000
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>589,648,000</i>	<i>589,648,000</i>
2. Giá trị hao mòn lũy kế		
<i>Số dư đầu năm</i>	<i>144,648,000</i>	<i>144,648,000</i>
- Khấu hao trong năm	18,741,039	18,741,039
<i>Số dư cuối năm</i>	<i>163,389,039</i>	<i>163,389,039</i>
3. Giá trị còn lại		
- <i>Tại ngày đầu năm</i>	-	-
- <i>Tại ngày cuối năm</i>	<i>426,258,961</i>	<i>426,258,961</i>

- Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:

144,648,000 đồng

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

9. Chi phí trả trước	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Ngắn hạn</i>	427,588,782		703,998,560	
- Chi phí trả trước về thuê hạt động TSCĐ		-		-
- Chi phí đi vay				
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	118,181,818		98,750,000	
- Chi phí trả trước ngắn hạn khác	309,406,964		605,248,560	
b) <i>Dài hạn</i>	25,494,794,999		15,128,397,926	
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí mua bảo hiểm				
- Công cụ, dụng cụ đã xuất dùng chờ phân bổ	19,757,970,009		9,272,880,000	
- Tiền thuê đất (*)	5,736,824,990		5,855,517,926	
- Chi phí trả trước dài hạn khác		-		-
Cộng:	25,922,383,781		15,832,396,486	

(*) Tiền thuê đất theo Hợp đồng thuê đất số 28/HĐTLĐ ngày 31/07/2008 và Phụ lục số 01/PLHĐ-HT ngày 18/01/2010 với thời gian thuê 46 năm

10. Phải trả người bán

10. Phải trả người bán	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a) <i>Các khoản phải trả ngắn hạn</i>	2,424,288,915	2,424,288,915	6,607,509,596	6,607,509,596
Công ty cổ phần XNK & phân phối Phú Thái		-	3,040,424,206	3,040,424,206
Công ty CP xây dựng & TM Cường Đạt		-	635,738,000	635,738,000
Công ty TNHH sản xuất TM & dịch vụ Phúc Lâm Phát		-	943,800,000	943,800,000
Công ty TNHH Đầu tư Đại Việt	242,679,195	242,679,195	-	-
Công ty CPTM Bia Hà Nội Hưng Yên 89	1,839,388,720	1,839,388,720	1,126,077,040	1,126,077,040
- Phải trả cho đối tượng khác	342,221,000	342,221,000	861,470,350	861,470,350
Cộng:	2,424,288,915	2,424,288,915	6,607,509,596	6,607,509,596
b) <i>Phải trả bên liên quan</i>	1,839,388,720	1,839,388,720	1,126,077,040	1,126,077,040
Công ty CPTM Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	1,839,388,720	1,839,388,720	1,126,077,040	1,126,077,040

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

11. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	30/09/2019		01/01/2019	
	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ	Giá trị	Số cơ khả năng trả nợ
Công ty CP Đầu tư và XD Minh Thành	442,822,144	442,822,144	676,013,144	676,013,144
Trung tâm Hội nghị 37 Hùng Vương	276,144,374	276,144,374	187,551,274	187,551,274
Công ty TNHH Hựu Hưng	232,345,000	232,345,000	-	-
Công ty TNHH TM & DV Đăng Huệ	201,244,800	201,244,800	19,600,000	19,600,000
Trung tâm thể thao Ba Đình	-	-	138,600,000	138,600,000
Các đối tượng khác	305,107,851	305,107,851	324,221,581	324,221,581
Cộng:	1,457,664,169	1,457,664,169	1,345,985,999	1,345,985,999

12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà Nước	01/01/2019	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/09/2019
	a) Phải nộp			
- Thuế giá trị gia tăng	-	7,844,713,517	6,606,591,338	1,238,122,179
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	6,035,465,103	2,700,000,000	3,335,465,103
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	2,762,913,180	37,262,820,178	36,192,338,777	3,833,394,581
- Thuế thu nhập cá nhân	172,441,251	1,085,022,705	1,250,574,742	6,889,214
- Thuế khác	-	3,000,000	3,000,000	-
Cộng:	2,935,354,431	52,231,021,503	46,752,504,857	8,413,871,077
b) Phải thu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	262,026,217	262,026,217	-	-
Cộng:	262,026,217	262,026,217	-	-

13. Chi phí phải trả	30/09/2019	01/01/2019
	Ngắn hạn	813,030,200
- Chi phí thuê mặt bằng	701,710,200	-
- Các chi phí phải trả khác	111,320,000	70,000,000
Cộng	813,030,200	70,000,000

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán

	30/09/2019	01/01/2019
14. Phải trả khác		
a) Ngắn hạn		
- Kinh phí công đoàn	55,581,976	155,734,976
- Cổ tức phải trả	2,240,469,910	5,704,569,910
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	71,963,350,000	57,523,700,000
- Các khoản phải trả phải nộp khác	373,741,505	23,037,101,668
+ Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	-	22,786,995,092
+ Các đối tượng khác	373,741,505	250,106,576
Cộng:	74,633,143,391	86,421,106,554
b) Phải trả bên liên quan		
Tổng công ty Cổ phần Bia Rượu NGK Hà Nội	-	22,786,995,092
Trong đó: + Thuế tiêu thụ đặc biệt	-	22,786,995,092
+ Cổ tức	-	

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám- Ba Đình- Hà Nội

Báo cáo Tài chính Quý III năm 2019

15. Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: Đồng VN

	Các khoản mục thuộc vốn chủ sở hữu				Cộng
	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		
Số dư đầu năm trước (01/01/2018)	31,230,000,000	820,206,550	13,131,229,549		45,181,436,099
- Lãi trong kỳ trước			29,492,875,200		29,492,875,200
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2017			(3,430,000,000)		(3,430,000,000)
- Chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2017			(6,246,000,000)		(6,246,000,000)
Số dư đầu năm nay (01/01/2019)	31,230,000,000	820,206,550	32,948,104,749		64,998,311,299
- Lãi trong kỳ này			25,189,965,284		25,189,965,284
- Trích lập các quỹ từ lợi nhuận năm 2018		17,450,438,574	(23,318,518,749)		(5,868,080,175)
- Chia cổ tức			(9,369,000,000)		(9,369,000,000)
- Thương bán điều hành			(260,586,000)		(260,586,000)
Số dư cuối kỳ này (30/06/2019)	31,230,000,000	18,270,645,124	25,189,965,284		74,690,610,408

CÔNG TY CP THƯƠNG MẠI BIA HÀ NỘI
183 Hoàng Hoa Thám- Ba Đình- Hà Nội

Báo cáo Tài chính Quý III năm 2019

15. Vốn chủ sở hữu

	Đơn vị tính: Đồng VN	
	30/09/2019	01/01/2019
<i>b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
- Vốn góp của công ty mẹ: Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	18,738,000,000	18,738,000,000
- Vốn góp của các đối tượng khác	12,492,000,000	12,492,000,000
Cộng:	31,230,000,000	31,230,000,000
<i>c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận</i>		
- <i>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</i>		
+ Vốn góp đầu năm	31,230,000,000	31,230,000,000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-
+ Vốn góp cuối năm	31,230,000,000	31,230,000,000
- <i>Cổ tức, lợi nhuận đã chia</i>	-	-
<i>d) Cổ phiếu</i>		
- Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu phổ thông	3,123,000	3,123,000
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro

	Quý III	
	Năm 2019	Năm 2018
1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	274,554,807,463	221,131,144,872
a) Doanh thu		
- Doanh thu bán hàng	253,442,003,165	198,153,488,227
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	21,112,804,298	22,977,656,645
Cộng	274,554,807,463	221,131,144,872
b) Doanh thu đối với các bên liên quan : <i>Chi tiết trình bày tại thuyết minh số VII</i>		
2. Giá vốn hàng bán		
- Giá vốn của hàng hoá đã bán	236,985,432,421	189,177,732,800
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	11,824,448,233	8,435,102,310
- Chi phí kinh doanh Bất động sản đầu tư	228,181,611	228,181,611
Cộng	249,038,062,265	197,841,016,721
3. Doanh thu hoạt động tài chính		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,781,433,497	931,435,801
- Cổ tức, lợi nhuận được chia	525,000,000	675,000,000
Cộng	2,306,433,497	1,606,435,801
4. Chi phí tài chính		
5. Thu nhập khác		
- Thanh lý, nhượng bán TSCĐ		
- Các khoản khác	1,300,000	2,000,000
Cộng	1,300,000	2,000,000
6. Chi phí khác		
- Tiền phạt thuế, truy thu thuế	-	481,353,229
Cộng	-	481,353,229

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro

	Quý III	
	Năm 2019	Năm 2018
7. Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp		
<i>a) Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</i>	<i>1,954,960,213</i>	<i>1,688,348,724</i>
Chi phí nhân viên quản lý	650,030,000	513,000,000
Chi phí đồ dùng văn phòng	48,862,727	3,627,273
Chi phí khấu hao TSCĐ	215,102,847	97,188,474
Chi phí dịch vụ mua ngoài	310,412,508	485,602,567
Chi phí khác	730,552,131	588,930,410
<i>b) Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</i>	<i>9,318,627,024</i>	<i>7,235,739,237</i>
Chi phí nhân viên	3,573,628,400	1,853,588,868
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	140,937,484	55,112,408
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	57,727,273	5,260,909
Chi phí khấu hao TSCĐ	7,075,000	7,200,000
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5,539,258,867	5,162,577,052
Chi phí khác	-	152,000,000
Cộng	11,273,587,237	8,924,087,961
7. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố		
Chi phí nhân công	8,911,799,100	6,085,975,696
Chi phí nguyên vật liệu, bao bì	1,067,519,962	973,732,129
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	4,018,696,365	2,501,653,636
Chi phí khấu hao TSCĐ	900,610,978	750,721,527
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7,697,038,545	6,534,358,484
Chi phí khác	730,552,131	740,930,410
Cộng	23,326,217,081	17,587,371,882

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày tro

	Quý III	
	Năm 2019	Năm 2018
8. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,310,178,291	3,194,895,198
Bảng ước tính như sau		
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	16,550,891,458	15,493,122,762
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế TNDN	-	481,353,229
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	481,353,229
Tổng lợi nhuận tính thuế	16,550,891,458	15,974,475,991
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp	3,310,178,291.00	3,194,895,198
	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	3,310,178,291	3,194,895,198
9. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Quý III	
	Năm 2019	Năm 2018
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	13,240,713,167	12,298,227,564
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	13,240,713,167	12,298,227,564
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	3,123,000	3,123,000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	4,240	3,938

VII. Các thông tin khác

Thông tin về các bên liên quan

Trong năm, Công ty đã có phát sinh các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Từ 01/07/2019 đến	
			30/09/2019	Từ 01/07/2018 đến 30/09/2018
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua bia	231,227,389,800	181,582,464,000
		Đổi sản phẩm lỗi	169,209,200	430,258,000
		Chia cổ tức	5,621,400,000	3,747,600,000
Công ty CP Thương mại Bia Hà Nội - Hưng Yên 89	Bên liên quan	Mua bia	5,463,800,719	3,832,750,400
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	Bên liên quan	Cho thuê kho	796,346,863	796,346,863
		Tiền điện nước, chi phí khác	61,981,922	39,197,860

Kế toán trưởng



Mai Thị Phương Liên

Ngày 12 tháng 10 năm 2019



Nguyễn Văn Minh

